

Số: 4201 /UBND-NC

Xuân Lộc, ngày 07 tháng 9 năm 2018

V/v triển khai thực hiện Quyết định số  
3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018,  
3035/QĐ-UBND ngày 29/8/2018  
của UBND tỉnh Đồng Nai

Kính gửi:

- Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin;
- Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Trưởng phòng Nông nghiệp và PTNT;
- Hạt trưởng Hạt kiểm lâm liên huyện Xuân Lộc - thị xã Long Khánh;
- Chủ tịch UBND các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành công thương tỉnh Đồng Nai (**đính kèm văn bản**). Chủ tịch UBND huyện có ý kiến như sau:

1. Giao Phòng Văn hóa và Thông tin (*Phó Trưởng Ban Thường trực Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử huyện*) chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn thực hiện đăng tải Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018, 3035/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai trên Cổng thông tin điện tử huyện, xã, thị trấn.

2. Giao Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Nông nghiệp và PTNT, Hạt kiểm lâm liên huyện Xuân Lộc - thị xã Long Khánh, UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ nhiệm vụ được giao, tổ chức triển khai Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018, 3035/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai; đồng thời, niêm yết các Quyết định tại Trụ sở cơ quan, đơn vị, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả xã, thị trấn theo quy định.

3. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện:

- Niêm yết và triển khai thực hiện Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018, 3035/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả huyện nhằm thực hiện tốt các quy trình giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại trên địa bàn huyện, đảm bảo thời gian xử lý, giải quyết hồ sơ theo quy định.

- Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong việc thực hiện các nội dung nêu trên; kịp thời tổng hợp, tham mưu UBND huyện chỉ đạo xử lý.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT. UBND huyện;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Lưu: VT-TH(Thanh)-10.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Huỳnh Thị Lành**

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2316/QĐ-BNN-QLCL ngày 10/6/2016, Quyết định số 2707/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/06/2016, Quyết định số 3075/QĐ-BNN-QLCL ngày 20/7/2016, Quyết định số 3548/QĐ-BNN-TCTS ngày 29/8/2016, Quyết định số 4307/QĐ-BNN-BVTV ngày 24/10/2016, Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY ngày 03/11/2016, Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT, ngày 12/7/2018, Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, thay thế thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3059/TTr-SNNPTNT ngày 21 tháng 8 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (*nội dung & danh mục đính kèm*).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế Quyết định số 1800/QĐ-UBND ngày 30/5/2017, Quyết định số 905/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, Bộ phận tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả của đơn vị.

Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm in ấn, photo đóng thành quyển các thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của quyết định này; cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

**Điều 4.** Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung, quy trình giải quyết của từng thủ tục hành chính đã được công bố lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) chung của tỉnh.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND cấp huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hoà; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn; Trung tâm hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Sở Nội vụ, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Báo Đồng Nai, Báo Lao động Đồng Nai,
- Đài Phát thanh - Truyền hình Đồng Nai;
- Trung tâm hành chính công tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**





**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
NGÀNH NÔNG NGHIỆP & PHÁT TRIỂN  
NÔNG THÔN TỈNH ĐỒNG NAI**

*Phụ lục kèm theo Quyết định số 016/QĐ-UBND ngày 27/8/2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

<b>Số TT</b>	<b>Tên thủ tục hành chính</b>	<b>Số trang</b>
<b>I. Lĩnh vực Thủy lợi</b>		
01	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1
02	Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	1
03	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý.	2
04	Phê duyệt, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý.	3
05	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	4
06	Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	5
07	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	5
08	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép	6

	của UBND tỉnh.	
09	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	7
10	Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	8
11	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	9
12	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	9
13	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	10
14	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	11
15	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	12
16	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.	13
<b>II. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình</b>		
17	Thẩm định thiết kế cơ sở hoặc Thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	13

18	Thẩm định thiết kế, dự toán (trường hợp thiết kế 03 bước); thiết kế bản vẽ thi công, dự toán (trường hợp thiết kế 02 bước) đối với dự án (nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với vốn cấp tỉnh quản lý hoặc công trình cấp II đối với vốn cấp huyện, cấp xã quản lý (vốn đầu tư công) (gọi tắt là Thủ tục thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở)	16
19	Thẩm định thiết kế sau bước thiết kế cơ sở đối với dự án sử dụng vốn khác	20
20	Thẩm định điều chỉnh thiết kế cơ sở hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án có yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Nhóm B, C, cấp II trở xuống) đối với dự án là công trình công cộng, công trình có ảnh hưởng lớn đến cảnh quan, môi trường và an toàn của cộng đồng sử dụng vốn khác	23
21	Thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán xây dựng sau bước thiết kế cơ sở	25
22	Thẩm định kiểm định an toàn đập	28
23	Kiểm tra công tác nghiệm thu đưa công trình, hạng mục công trình vào sử dụng	31
<b>III. Lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>		
24	Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật	34
25	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	35
26	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Bảo vệ thực vật	38
27	Cấp giấy phép vận chuyển thuốc Bảo vệ thực vật	40
28	Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy thuốc bảo vệ thực vật	41
29	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy phân bón	43
30	Thông báo tiếp nhận bản công bố hợp quy giống cây trồng	45
31	Cấp giấy công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	47
32	Công nhận vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm.	48
33	Cấp lại giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	50

34	Chứng nhận đánh giá và công bố hợp chuẩn quá trình tổ chức thu mua mía nguyên liệu	51
35	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả	53
36	Cấp/cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất, sơ chế rau, quả.	55
37	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo về thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	57
38	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	58
39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón đối với cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón	61
40	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	64
41	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	65
42	Xác nhận nội dung quảng cáo và đăng ký hội thảo phân bón	67
<b>IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản</b>		
43	Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong thu mua, sơ chế, chế biến, bảo quản và kinh doanh sản phẩm nông lâm thủy sản ( <i>hay còn gọi là Thủ tục kiểm tra, cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản</i> ).	68
44	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm ( <i>cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản</i> )	72
<b>V. Lĩnh vực Phát triển nông thôn</b>		
45	Công nhận nghề truyền thống	75
46	Công nhận làng nghề	76
47	Công nhận làng nghề truyền thống	77
48	Phê duyệt chủ trương xây dựng cánh đồng lớn	79
49	Phê duyệt Dự án cánh đồng lớn ( <i>áp dụng cho phê duyệt lần đầu và điều chỉnh, bổ sung kéo dài thời gian thực hiện Dự án cánh đồng lớn</i> )	81
50	Đăng ký kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	83



51	Thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, điểm tái định cư	85
52	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh	86
<b>VI. Lĩnh vực Kiểm lâm</b>		
53	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)	87
54	Thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	89
55	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý	90
56	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	91
57	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	93
58	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	94
59	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	95
60	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	97
61	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý	98
62	Giao rừng đối với tổ chức	99
63	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt	101

	Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES	
64	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)	102
65	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	104
66	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	105
67	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	106
68	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	107
69	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	108
70	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa ba loại rừng đối với những khu rừng do UBND cấp tỉnh xác lập.	108
71	Thẩm định và phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	109
72	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con	110
73	Cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô giống	111
74	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (gồm: cây trội, lâm phần tuyển chọn, rừng giống chuyển hóa, rừng giống, cây đầu dòng (hoặc vườn cung cấp hom)	113
75	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	114
76	Thẩm định và phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.	115
77	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu	116
78	Giao nộp gấu cho Nhà nước	117
79	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phần của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý.	118
80	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự	120

	nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý	
81	Hỗ trợ đầu tư trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao	121
82	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất của tổ chức ngoài quốc doanh	123
83	Hỗ trợ trước đầu tư trồng rừng đối với tổ chức ngoài quốc doanh	124
84	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với tổ chức ngoài quốc doanh	126
85	Hỗ trợ đầu tư, nghiệm thu thanh quyết toán rừng giống, vườn giống	127
86	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý.	128
87	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh	129
88	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý	131
89	Thẩm định, phê duyệt Báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý	132
90	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)	133
91	Cho thuê rừng đối với tổ chức	135
92	Khai thác, tận thu gỗ rừng trồng là rừng nghiên cứu, thực nghiệm khoa học	136
93	Cho phép trồng cao su trên đất rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với tổ chức	137
94	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	138
95	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh	139
<b>VII. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y</b>		
96	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng,	140

	chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y).	
97	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y).	141
98	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.	142
99	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.	144
100	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký).	146
101	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y.	147
102	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	148
103	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống).	150
104	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại .	151
105	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.	153
106	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở toàn dịch bệnh động vật thủy sản.	154
107	Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc dưới nước).	156
108	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	157
109	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận.	158
110	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận.	160
111	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật	161

	trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	
112	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.	164
113	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm. 168	167
114	Tiếp nhận công bố hợp quy giống vật nuôi và thức ăn chăn nuôi	173
115	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ thương phẩm.	170
116	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm ( Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn).	173
117	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở giết mổ động vật, cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm ( trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, hỏng, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận).	176
118	Cấp giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm (đối với cơ sở, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giết mổ, sơ chế động vật, sản phẩm động vật; cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm thịt; chăn nuôi gà đẻ trứng thương phẩm thuộc công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy phép kinh doanh).	178
119	Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	181
120	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với giống vật nuôi (bao gồm phôi, tinh, con giống vật nuôi); thức ăn chăn nuôi, chất bổ sung vào thức ăn chăn nuôi; môi trường pha chế, bảo quản tinh, phôi động vật; vật tư, hóa chất chuyên dùng trong chăn nuôi để xuất khẩu.	183
<b>VIII. Lĩnh vực thủy sản</b>		

121	Kiểm tra chất lượng giống thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bố mẹ chủ lực)	185
122	Cấp mã số nhận diện cơ sở nuôi và xác nhận đăng ký nuôi cá tra thương phẩm	186
123	Cấp lại mã số nhận diện cơ sở nuôi cá tra thương phẩm	187
124	Tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy	189
125	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	190
126	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	192
127	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực thủy sản	193
128	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá không thời hạn (đối với tàu cá nhập khẩu)	195
129	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời (đối với tàu cá nhập khẩu).	196
130	Xác nhận nguyên liệu nguyên liệu thủy sản khai thác.	197
131	Chứng nhận thủy sản khai thác.	198
132	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá đóng mới	199
133	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá tạm thời	201
134	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	202
135	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá chuyển nhượng quyền sở hữu	203
136	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá thuộc diện thuê tàu trần, hoặc thuê - mua tàu trần	204
137	Cấp sổ danh bạ thuyền viên tàu cá	205
138	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký bè cá.	207
139	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cải hoán	208
140	Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá	209
141	Cấp Giấy phép khai thác thủy sản	210
142	Cấp gia hạn Giấy phép khai thác thủy sản.	211
143	Cấp lại Giấy phép khai thác thủy sản	212
144	Cấp đổi và cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	213

145	Cấp chứng nhận lại thủy sản khai thác	214
146	Đưa tàu cá ra khỏi danh sách tàu cá khai thác bất hợp pháp.	215
147	Nhập khẩu tàu cá đã qua sử dụng	216
148	Nhập khẩu tàu cá đóng mới	218
149	Cấp giấy xác nhận đăng ký tàu cá	219
150	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán tàu cá	220
151	Cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai	220

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
<b>I Lĩnh vực Lâm nghiệp</b>		
1	Trồng cao su trên đất rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại đối với các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	223
2	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện (chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)	223
3	Thẩm định và phê duyệt dự án lâm sinh (đối với cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn)	224
4	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất cho hộ gia đình do tổ chức quốc doanh lập	225
5	Hỗ trợ trồng rừng sau đầu tư đối với hộ gia đình	227
6	Hỗ trợ đầu tư trồng rừng đối với hộ gia đình (hỗ trợ trước)	228
7	Trình tự, thủ tục hỗ trợ trồng cây phân tán	229
8	Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống lâm nghiệp	231
9	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã đầu tư)	234

10	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	234
11	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trong rừng phòng hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	235
12	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cấp thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	236
13	Khai thác rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu tại chỗ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	237
14	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	239
15	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng.	239
<b>II. Lĩnh vực Kiểm lâm</b>		
16	Đóng dấu búa kiểm lâm	240
17	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng, lâm sản nhập khẩu, lâm sản sau xử lý tịch thu, lâm sản sau chế biến, lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng.	241
18	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.	242
19	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	243
20	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	244
21	Đăng ký nuôi bổ sung loài động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	245
22	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường	246
<b>III. Lĩnh vực Phát triển nông thôn</b>		
23	Xác nhận, Đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	247



24	Bố trí ổn định dân cư trong huyện	247
25	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh	248
26	Thẩm định, phê duyệt dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 3	249
27	Thẩm định, phê duyệt dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi có giá trị theo quy hoạch thuộc Chương trình 30a.	250
<b>IV. Lĩnh vực Quản lý chất lượng</b>		
28	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm sản và thủy sản	251
29	Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp	253
<b>V. Lĩnh vực Thủy lợi</b>		
30	Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh phân cấp	255

### C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

<b>I. Lĩnh vực lâm nghiệp</b>		
1	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	257
2	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn do chủ rừng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là hộ gia đình	257
3	Khai thác cây trồng trong vườn nhà, trang trại và cây trồng phân tán của chủ rừng là hộ gia đình	258
4	Khai thác tận dụng các cây gỗ đứng đã chết khô, chết cháy, cây đổ gãy; tận thu các loại gỗ nằm, gốc, rễ, cành nhánh của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ)	259
5	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh, phục vụ công tác nghiên cứu khoa học và đào tạo nghề của chủ rừng là tổ chức (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	260
6	Khai thác các loài lâm sản ngoài gỗ và tre nứa của chủ rừng là tổ chức, chủ rừng là hộ gia đình (trừ các loài trong danh mục Cites)	261

	và nhựa thông trong rừng tự nhiên, rừng trồng bằng vốn ngân sách, vốn viện trợ không hoàn lại).	
7	Khai thác tre nứa trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ là rừng tự nhiên của chủ rừng là hộ gia đình	262
8	Khai thác gỗ rừng trồng tập trung bằng vốn tự đầu tư hoặc Nhà nước hỗ trợ của chủ rừng là tổ chức	263
9	Khai thác tận dụng trong quá trình thực hiện các biện pháp lâm sinh của chủ rừng là hộ gia đình (đối với rừng trồng bằng vốn tự đầu tư)	264
10	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây trồng phân tán.	265
11	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.	266
12	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	267
13	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	268
14	Cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	269
<b>II. Lĩnh vực chăn nuôi</b>		
15	Cấp sổ đăng ký nuôi vịt chạy đồng.	270
<b>III. Lĩnh vực trồng trọt</b>		
16	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa.	271
<b>IV. Lĩnh vực thủy sản</b>		
17	Kiểm tra, chứng nhận cơ sở kinh doanh thủy sản đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	272
18	Cấp lại giấy chứng nhận ATTP trong kinh doanh thủy sản (thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã)	275
<b>V. Lĩnh vực phát triển nông thôn</b>		
19	Xác nhận việc thực hiện hợp đồng liên kết và tiêu thụ nông sản	276

20	Cấp, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại	276
<b>VI. Lĩnh vực Bảo vệ thực vật</b>		
21	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	279
<b>VII. Lĩnh vực Thủy lợi</b>		
22	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước ( <i>Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện</i> ).	281

A. Nguyễn

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG NAI**  
Số: 3035/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
Đồng Nai, ngày 29 tháng 8 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết**  
**của ngành công thương tỉnh Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 30/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc Hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 3129/TTr-SCT ngày 20 tháng 8 năm 2018,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công thương, UBND cấp huyện tỉnh Đồng Nai (nội dung & danh mục đính kèm).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký; thay thế các Quyết định số 1759/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2017; Quyết định số 3924/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2017; Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2018; Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.

**Điều 3.** Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh, Sở Công thương cập nhật nội dung, quy trình giải quyết cụ thể của từng thủ tục hành chính lên Phần mềm một cửa điện tử (Egov) của tỉnh.

Văn phòng UBND tỉnh in ấn, photo đóng thành quyển Bộ thủ tục hành chính đã được công bố, phát hành đến các đơn vị theo thành phần nơi nhận của

quyết định này; cập nhập nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia của Chính phủ.

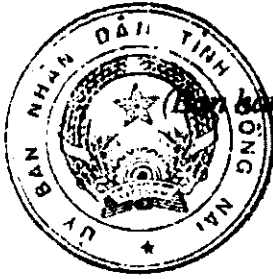
Sở Công thương, UBND các huyện, Trung tâm hành chính công tỉnh có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai nội dung các thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa; Trung tâm hành chính công tỉnh; Trung tâm kinh doanh VNPT và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Trần Văn Vĩnh);
- Báo Đồng Nai; Báo Lao động Đồng Nai;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, HCC, KSTTHC.





**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH  
NGÀNH CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐỒNG NAI**

*ban hành kèm theo Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 29/8/2018  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

**Phần I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

Số TT	Tên thủ tục hành chính	Số trang
<b>A.</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP SỞ</b>	
<b>I.</b>	<b>Lĩnh vực Xúc tiến thương mại</b>	
1	Thủ tục thông báo hoạt động khuyến mại	11
2	Thủ tục thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	14
3	Thủ tục đăng ký hoạt động khuyến mại	17
4	Thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	22
5	Thủ tục đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại	25
6	Thủ tục đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại	29
<b>II.</b>	<b>Lĩnh vực Vật liệu nổ công nghiệp</b>	
7	Thủ tục cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	32
8	Thủ tục cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp	37
<b>III.</b>	<b>Lĩnh vực Hóa chất</b>	
9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	42
10	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	48
11	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	51
12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	54
13	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	59
14	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong công nghiệp	64
15	Thủ tục cấp giấy chứng nhận kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng	68

	công nghiệp nguy hiểm	
<b>IV.</b>	<b>Lĩnh vực an toàn thực phẩm</b>	
16	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	71
17	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	78
18	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	85
19	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	91
20	Thủ tục kiểm tra và cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức và cá nhân thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	97
<b>V.</b>	<b>Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước</b>	
21	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	102
22	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	106
23	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp (quy mô dưới 3 triệu lít/năm)	109
24	Thủ tục cấp Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	116
25	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	120
26	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	123
27	Thủ tục cấp giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	128
28	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	133
29	Thủ tục cấp lại giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá	137
30	Thủ tục cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	140

31	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	144
32	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	148
33	Thủ tục cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	151
34	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	155
35	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	159
36	Thủ tục cấp giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	162
37	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	166
38	Thủ tục cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	170
39	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG	174
40	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG	179
41	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG/LNG/CNG	182
42	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	185
43	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	188
44	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào chai	191
45	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	194
46	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	197
47	Thủ tục Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn	200
48	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải	203
49	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào	206



	phương tiện vận tải	
50	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải	209
51	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	212
52	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	215
53	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải	218
54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	221
55	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	224
56	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp CNG vào phương tiện vận tải	227
<b>VI.</b>	<b>Lĩnh vực Quản lý cạnh tranh</b>	
57	Thủ tục đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	230
58	Thủ tục đăng ký, sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	234
59	Thủ tục chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	238
60	Thủ tục thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	244
61	Thủ tục đăng ký Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	247
62	Thủ tục đăng ký lại Hợp đồng theo mẫu và điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	251
63	Thủ tục tiếp nhận, rà soát biểu mẫu đăng ký giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	255
64	Thủ tục tiếp nhận, rà soát biểu mẫu kê khai giá thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	258
<b>VII.</b>	<b>Lĩnh vực Giám định thương mại</b>	
65	Thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại	261
66	Thủ tục đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại	264
<b>VIII.</b>	<b>Lĩnh vực thương mại quốc tế</b>	
67	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	267

68	Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	272
69	Thủ tục cấp gia hạn giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	276
70	Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	279
71	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	283
72	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa, không bao gồm hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí	286
73	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện hoạt động quy định tại điểm b, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	292
74	Thủ tục Cấp Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện hoạt động quyền phân phối bán lẻ hàng hóa gồm gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí	298
75	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa, không bao gồm hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí	304
76	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện hoạt động quy định tại điểm b, d, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ	310
77	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép kinh doanh trường hợp để thực hiện hoạt động quyền phân phối bán lẻ hàng hóa gồm gạo; đường; vật phẩm đã ghi hình; sách, báo và tạp chí	316
78	Thủ tục cấp lại Giấy phép kinh doanh	322
79	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế	325
80	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập cơ sở bán lẻ trường hợp phải thực hiện kiểm tra nhu cầu kinh tế	330
81	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trường hợp thay đổi nội dung tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình cơ sở bán lẻ, trừ trường hợp tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất và trường hợp thay đổi loại hình cơ sở bán lẻ thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị	335

	min; trường hợp điều chỉnh giảm diện tích cơ sở bán lẻ	
82	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trường hợp tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện tích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất, được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500 m <sup>2</sup>	340
83	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trường hợp tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm trong trung tâm thương mại	345
84	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép lập cơ sở bán lẻ trường hợp tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini	350
85	Thủ tục cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	356
86	Thủ tục cấp gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ	359
<b>IX.</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng</b>	
87	Thủ tục cấp giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	362
88	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá	366
89	Thủ tục cấp lại giấy phép mua bán nguyên liệu thuốc lá.	369
90	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	372
91	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	375
92	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư trồng cây thuốc lá	378
<b>X.</b>	<b>Lĩnh vực Điện</b>	
93	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	381
94	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	386
95	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với nhà máy điện có quy mô dưới 03 MW đặt tại địa phương	390
96	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối	395

	với các nhà máy điện có quy mô công suất dưới 3 mw đặt tại địa phương	
97	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương	399
98	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4 kv tại địa phương	403
99	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương	406
100	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35kv tại địa phương	411
101	Thủ tục cấp thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	415
102	Thủ tục cấp lại thẻ kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	418
<b>XI.</b>	<b>Lĩnh vực Năng lượng</b>	
103	Thủ tục điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh hợp phần quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp có tổng dung lượng lớn hơn 2.000 kVA)	421
<b>XII.</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp nặng</b>	
104	Thủ tục cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa	423
<b>XIII.</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp địa phương</b>	
105	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh	426
<b>B.</b>	<b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN</b>	
<b>I.</b>	<b>Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước</b>	
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	434
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	438
3	Thủ tục cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng	441

	bán lẻ LPG chai	
4	Thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	444
5	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	447
6	Thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	451
7	Thủ tục cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	454
8	Thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	458
9	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	462
10	Thủ tục cấp giấy phép bán lẻ rượu	465
11	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bán lẻ rượu	469
12	Thủ tục cấp lại giấy phép bán lẻ rượu	472
13	Thủ tục cấp Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	475
14	Thủ tục Cấp lại Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	479
15	Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	482
<b>II.</b>	<b>Lĩnh vực công nghiệp địa phương</b>	
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện	485
<b>III.</b>	<b>Lĩnh vực điện</b>	
17	Thủ tục cấp phép thi công xây dựng công trình điện trung thế	492